

Số: 146 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ II, năm học 2021 – 2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Hướng dẫn 982/HD-ĐHDL ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 48 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học kỳ II, năm học 2021-2022 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 02/2022 đến 6/2022).

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.

- Số tiền hỗ trợ: 48 sv x 894.000đ x 05 tháng = 214.560.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng)

Điều 3. Trưởng phòng, Trưởng khoa chuyên môn có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



Lê Minh Chiến

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 466 /QĐ-ĐHDL, ngày 03 tháng 3 năm 2022)

Ngân hàng: Agribank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
1	1914841	Miêu Thị Quỳnh	Hương	15/06/2001	DLK43C	Hộ cận nghèo	894.000	5406205350925	AgriBank
2	2112043	Y	Khoải	04/12/2002	AVK45C	Hộ nghèo	894.000	5109205054171	AgriBank
3	1914110	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Hộ cận nghèo	894.000	5400205491769	Agribank
4	1812180	Trương Thị Kim	My	01/09/2000	LHK42A	Hộ cận nghèo	894.000	4907205144716	AgriBank
5	1813885	Krã Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205498722	AgriBank
6	1813843	Rơ Ông K'	Vương	03/05/2000	LHK42A	Hộ nghèo	894.000	5400205498716	AgriBank
7	2015554	Kháng A	Tán	05/11/2000	LHK44C	Hộ nghèo	894.000	5306205116502	AgriBank
8	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Hộ cận nghèo	894.000	5491205430068	AgriBank
9	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Hộ nghèo	894.000	5400205490606	AgriBank
10	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Hộ nghèo	894.000	5406205313290	AgriBank
11	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205441392	AgriBank
12	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Hộ cận nghèo	894.000	5400205490585	AgriBank
13	2114741	Đàng Trương Duy	Khánh	23/11/2003	LHK45B	Hộ cận nghèo	894.000	4907205245953	AgriBank
14	2114870	Nông Tuyết	Nhi	03/11/2003	LHK45B	Hộ cận nghèo	894.000	5491205447179	AgriBank
15	1812956	Ma Xeo	Lê	11/12/1998	NHK42	Hộ cận nghèo	894.000	5400205443273	AgriBank
16	1910923	Phạm Thị	Vâng	25/04/2001	DPK43HQC	Hộ nghèo	894.000	4509205043979	AgriBank
17	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Hộ cận nghèo	894.000	5406205242314	AgriBank
18	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	5400205436305	AgriBank
19	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Hộ cận nghèo	894.000	5212220001714	AgriBank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
20	1811135	Hán Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	4908205067799	AgriBank
21	1811005	H' Sam	Miô	29/10/1999	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	5400205435302	AgriBank
22	1913784	Lưu Nữ Ngọc	Ninh	28/10/2001	DPK43HQC	Hộ nghèo	894.000	5400205490743	AgriBank
23	2010588	Liêng Hót K'	Yar	02/12/1999	DPK44HQA	Hộ cận nghèo	894.000	5406205353838	AgriBank
24	1811224	Trương Hương	Thủy	10/08/2000	DPK42HQ	Hộ nghèo	894.000	5400205434765	AgriBank
25	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Hộ cận nghèo	894.000	5400205487437	AgriBank
26	1813195	Nguyễn Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Hộ cận nghèo	894.000	5406205254060	AgriBank
27	1813016	Liêng Jrang K'	Bi	26/08/2000	CPK42	Hộ nghèo	894.000	5493205402559	AgriBank
28	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Hộ nghèo	894.000	5406205253928	AgriBank
29	1810035	Kon Sơ K'	Thúy	28/02/1999	CPK42	Hộ cận nghèo	894.000	5400205444883	AgriBank
30	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205493577	AgriBank
31	1911680	Hà Thị Hoài	Thu	23/11/2001	QTK43A	Hộ cận nghèo	894.000	5406205240479	AgriBank
32	1911432	Lương Văn	Chung	02/06/1990	QTK43A	Hộ cận nghèo	894.000	5400205387687	AgriBank
33	1813831	Chế Nữ Minh	Châu	10/1/2000	QTK42	Hộ cận nghèo	894.000	4907205100704	AgriBank
34	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Hộ cận nghèo	894.000	5400205491201	AgriBank
35	2014213	Kră Jăn K'	Nghiệp	01/04/2002	LHK44C	Hộ cận nghèo	894.000	5406205316168	AgriBank
36	2014074	Thị Kiều	Duyên	28/07/2002	LHK44C	Hộ nghèo	894.000	5406205309343	Agribank
37	2113199	Hoàng Thị Thanh	Huyền	22/09/2003	TQK45	Hộ cận nghèo	894.000	5213205896670	Agribank
38	2113552	Hán Nữ Thu	Dung	24/06/2003	NVK45SP	Hộ cận nghèo	894.000	4907281001704	Agribank
39	2112767	Hoàng Văn	Tú	29/03/2003	AVK45SPB	Hộ cận nghèo	894.000	5223205174881	Agribank

Tổng cộng: 39 SV





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-ĐHDL, ngày 09 tháng 3 năm 2022)

Ngân hàng: Vietcombank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
1	2113172	Lý Thị	Nhung	16/01/2003	DPK45HQA	Hộ cận nghèo	894.000	1021791513	Vietcombank
2	2013334	Ngư Thị Thanh	Hương	10/06/2002	DPK44HQB	Hộ cận nghèo	894.000	1014366491	Vietcombank
3	1811108	Ma Thị Hồng	Phượng	11/03/2000	DPK42HQ	Hộ cận nghèo	894.000	0561000625318	Vietcombank
4	1911807	Trương Thị Mỹ	Liên	07/03/2001	KTK43	Hộ cận nghèo	894.000	1016918767	Vietcombank
5	2115543	K'	Ny	18/08/2002	AVK45C	Hộ cận nghèo	894.000	1021739331	Vietcombank
6	2114461	H' Hậu	Niê	04/01/2003	KTK45	Hộ nghèo	894.000	1025070508	Vietcombank
7	2111515	Pang Tas H	Trung	02/11/2003	KTK45B	Hộ cận nghèo	894.000	1021733359	Vietcombank
8	2112063	Cháng A	Minh	10/11/2003	AVK45A	Hộ cận nghèo	894.000	1024250717	Vietcombank
9	2113044	Trương Ngọc	Doanh	24/10/2003	DKK45	Hộ cận nghèo	894.000	1024060287	Vietcombank

Tổng cộng: 09 SV